

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THÁI BẢO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THÁI BẢO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300886664

**3. Ngày thành lập:** 20/04/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

(NR: LÊ XUÂN TÀI) Thôn Hà Liễu, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0973 074 459

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                           | 2599     |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                 | 2392     |
| 3.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                    | 2394     |
| 4.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                              | 2410     |
| 5.  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                                 | 2420     |
| 6.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                       | 0810     |
| 7.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; | 1104     |
| 8.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                               | 1313     |
| 9.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                               | 1321     |
| 10. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                | 1322     |
| 11. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                               | 1323     |
| 12. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                | 1329     |
| 13. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                        | 1410     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                      | 1420     |
| 15. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                  | 1430     |
| 16. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                        | 1512     |
| 17. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                     | 1621     |
| 18. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                               | 1622     |
| 19. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                               | 1623     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5221        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. | 5229        |
| 22. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510        |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663        |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                               | 4669        |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                 | 4711        |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác;                                                                                                                                                                                                      | 4723        |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4752        |
| 29. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771        |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 31. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                        | 5621        |
| 32. | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3510        |
| 33. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3600        |
| 34. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700        |
| 35. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3811        |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3821        |
| 37. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100(Chính) |
| 38. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390        |
| 39. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4520        |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý(Trừ Đại lý, môi giới, đấu giá bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                            | 4610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác;                                                                                                                         | 4633 |
| 42. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ được phẩm)                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 44. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 46. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                    | 4782 |
| 47. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                  | 4912 |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                         | 4931 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 50. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                         | 8299 |
| 52. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                        | 8559 |
| 53. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                             | 7020 |
| 54. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 55. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 56. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;  | 7730 |
| 57. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước)                                                                                                                                                | 7820 |
| 58. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước)                                                                                                                             | 7830 |
| 59. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 60. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                       | 7912 |
| 61. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                | 7920 |
| 62. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết: Cung cấp nhân viên đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động) | 8110 |
| 63. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                      | 8129 |

